

1  
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**VÕ THANH TRẮC**

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG**  
**TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**  
**CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

**Chuyên ngành : Quản trị Kinh doanh**  
**Mã số : 60.34.05**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**Đà Nẵng – Năm 2011**

2  
Công trình được hoàn thành tại  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Nguyễn Thị Như Liêm

**Phản biện 1:**

**Phản biện 2:**

**Luận văn sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm**  
**Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh**  
**họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 17 tháng 09**  
**năm 2011**

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài:

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế xã hội nước ta có bước phát triển mới, toàn diện hơn và bền vững hơn so với các thời kỳ trước đó. Kinh tế đất nước tăng trưởng cao và ổn định. Các NHTM cũng đã có nhiều đổi mới, phát triển và thể hiện vai trò “chìa khóa” trợ giúp cho các doanh nghiệp và cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ, ...

Cho đến nay, hoạt động tín dụng có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, là hoạt động đem lại thu nhập chính của các NHTM. Tuy nhiên, cùng với việc đem lại lợi nhuận đáng kể cho Ngân hàng thì lĩnh vực tín dụng cũng là lĩnh vực có rủi ro lớn nhất. Hậu quả của rủi ro tín dụng đối với NHTM thường rất nặng nề: làm tăng chi phí, thu nhập lãi bị chậm hoặc mất đi cùng với sự thất thoát của vốn cho vay, làm xấu đi tình hình tài chính và cuối cùng làm tổn hại đến uy tín và vị thế của Ngân hàng, thậm chí dẫn đến phá sản Ngân hàng.

Nhận thức được vai trò quan trọng của công tác Quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM, tạo sự an toàn trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng phải được coi là điều kiện tiên quyết bảo đảm cho quá trình phát triển NHTM nói chung và Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Đà Nẵng nói riêng một cách bền vững. Chính vì vậy, Quản trị rủi ro tín dụng đang là mối quan tâm hàng đầu trên phương diện lý thuyết cũng như trong thực tiễn.

Xuất phát từ ý nghĩa đó, tác giả mạnh dạn đóng góp quan điểm của mình qua đề tài: “Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng”

### 2. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ các vấn đề lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, đo lường rủi ro, các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng.

Phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng trong thời gian qua, nguyên nhân của những tồn tại.

Đề xuất, kiến nghị những giải pháp xử lý rủi ro hiện có và phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng mới phát sinh tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: là hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng
- Về thời gian: Chủ yếu từ năm 2007 đến năm 2009

### 4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng kết hợp những phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp, giải thích, so sánh để thu thập số liệu và phân tích số liệu, ...

## 5. Cấu trúc nội dung nghiên cứu:

Đề tài bao gồm những nội dung chính sau:

### *Lời mở đầu*

**Chương 1:** Những vấn đề cơ bản về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong Ngân hàng thương mại

**Chương 2:** Thực trạng Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng

**Chương 3:** Hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng

## **CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.1. Tín dụng Ngân hàng và rủi ro tín dụng trong Ngân hàng Thương mại**

#### **1.1.1. Tín dụng Ngân hàng**

1.1.1.1. *Khái niệm:* Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hóa) giữa bên cho vay (Ngân hàng và các định chế tài chính khác) và bên đi vay (cá nhân, doanh nghiệp và các chủ thể khác), trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

1.1.1.2. *Đặc điểm của tín dụng Ngân hàng:* Là hình thức tín dụng gián tiếp, thực hiện cho vay và thu nợ được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tiền tệ, người cho vay là các Ngân hàng, người đi vay là

các tổ chức và cá nhân, vừa mang tính sản xuất kinh doanh gắn với hoạt động của các doanh nghiệp, vừa là tín dụng tiêu dùng gắn với đời sống sinh hoạt của con người.

#### *1.1.1.3. Vai trò của tín dụng Ngân hàng:*

Thứ nhất, tín dụng góp phần thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hóa phát triển.

Thứ hai, tín dụng góp phần ổn định tiền tệ và ổn định giá cả.

Thứ ba, tín dụng góp phần ổn định đời sống, tạo công ăn việc làm và ổn định trật tự xã hội

#### **1.1.2. Rủi ro tín dụng trong Ngân hàng Thương mại**

1.1.2.1. *Khái niệm rủi ro tín dụng:* Theo khoản 1 Điều 2 Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD ban hành kèm theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN, rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

#### *1.1.2.2. Đặc điểm của rủi ro tín dụng*

- Rủi ro tín dụng mang tính gián tiếp
- Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp
- Rủi ro tín dụng có tính tất yếu tức luôn tồn tại và gắn liền

với hoạt động tín dụng của NHTM

#### *1.1.2.3. Hậu quả của rủi ro tín dụng*

*Thứ nhất,* rủi ro tín dụng gây ra hậu quả nặng nề đối với các chủ thể tham gia trực tiếp vào quan hệ tín dụng.

*Thứ hai*, rủi ro tín dụng sẽ làm giảm lòng tin của công chúng vào sự vững chắc và lành mạnh của hệ thống tài chính cũng như hiệu lực của chính sách tài chính - tiền tệ của nhà nước.

*Thứ ba*, hệ thống tài chính quốc gia có thể bị lung lay bởi ảnh hưởng của rủi ro tín dụng.

#### *1.1.2.4. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng*

- Những nguyên nhân do các nhân tố khách quan
- Những nguyên nhân thuộc về khách hàng vay
- Những nguyên nhân thuộc về năng lực quản trị của ngân

hàng

#### *1.1.3. Phân loại rủi ro tín dụng*

- Theo tính chất rủi ro: Rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục
- Theo nguyên nhân gây ra: Rủi ro khách quan và chủ quan

### **1.2. Quản trị rủi ro tín dụng trong Ngân hàng Thương mại**

#### *1.2.1. Khái niệm và vai trò của quản trị rủi ro tín dụng*

*1.2.1.1. Khái niệm:* Quản trị rủi ro tín dụng là việc sử dụng các biện pháp nghiệp vụ để kiểm soát chất lượng tín dụng, hạn chế hậu quả xấu trong hoạt động tín dụng, giảm thiểu sự tổn thất không đề hoạt động ngân hàng lâm vào tình trạng đổ vỡ.

*1.2.1.2. Vai trò của quản trị rủi ro tín dụng:* Quản trị rủi ro tín dụng không những có vai trò rất quan trọng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng mà còn đối với nền kinh tế.

#### *1.2.2. Tiến trình quản trị rủi ro tín dụng trong NHTM*

#### *1.2.2.1. Xác định mục tiêu và thiết lập chính sách tín dụng*

*a) Xác định mục tiêu:* Biện pháp trước tiên trong công tác quản trị rủi ro tín dụng là xác định mục tiêu và thiết lập chính sách tín dụng của Ngân hàng.

*b) Thiết lập chính sách tín dụng:* Để đạt mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng đề ra, các ngân hàng cần thiết lập cho mình chính sách tín dụng phù hợp.

*1.2.2.2. Nhận dạng rủi ro tín dụng:* Để có thể phòng ngừa rủi ro tín dụng một cách hiệu quả, thực hiện “*phòng bệnh hơn chữa bệnh*” thì cần phải nhận dạng rủi ro tín dụng. Nhận dạng rủi ro tín dụng bao gồm các công việc phân tích và thẩm định các khoản tín dụng trong suốt quá trình cho vay của Ngân hàng, tức là phân tích và thẩm định tín dụng trước trong và sau cho vay cho đến khi hoàn tất việc thu hồi đầy đủ gốc và lãi theo thời hạn cho vay.

*1.2.2.3. Đo lường, lượng hóa rủi ro tín dụng:* Là việc xây dựng mô hình thích hợp để lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng vay, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một khách hàng cũng như để trích lập dự phòng rủi ro.

*a) Xếp hạng tín dụng:* Xếp hạng tín dụng là kỹ thuật đánh giá rủi ro tín dụng do các tổ chức xếp hạng thực hiện và công bố trên các tiêu chí phản ánh uy tín tín dụng của người vay nợ.

*b) Chấm điểm tín dụng:* Chấm điểm tín dụng là kỹ thuật sử dụng các dữ liệu nghiên cứu thống kê và hoạt động để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với khách hàng.

*1.2.2.4. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng:* Mặc dù quyết định cho vay phải trải qua các khâu như phân tích, thẩm định, chấm điểm và xếp loại tín dụng nhưng vẫn không thể loại bỏ hoàn toàn sai lầm, nghĩa là vẫn còn tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Do vậy, biện pháp quản lý rủi ro tín dụng tiếp theo để phòng ngừa rủi ro tín dụng có thể xảy ra là xem xét đến các hình thức bảo đảm tín dụng, mua bảo hiểm tín dụng, trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

*1.2.2.5. Tài trợ rủi ro:* Chúng ta có thể giảm thiểu, ngăn chặn bớt, chứ không thể né tránh, tiêu diệt hết những hậu quả xấu. Vậy một khi rủi ro xảy ra, trước hết cần theo dõi, giám định tổn thất, xác định được chính xác những tổn thất về tài sản, về nguồn nhân lực, về giá trị pháp lý. Sau đó cần có những biện pháp tài trợ rủi ro thích hợp như tự khắc phục rủi ro, chuyển giao rủi ro để giá trị tổn thất là thấp nhất.

### **1.3. Kinh nghiệm trong quản trị rủi ro tín dụng trên thế giới**

Quan điểm của Ủy ban Basel: sự yếu kém trong hệ thống ngân hàng của một quốc gia, dù quốc gia phát triển hay đang phát triển, sẽ đe dọa đến sự ổn định về tài chính trong cả nội bộ quốc gia đó. Ủy ban Basel không chỉ bó hẹp hoạt động trong phạm vi các nước thành viên mà mở rộng mối liên hệ với các chuyên gia trên toàn cầu và ban hành 2 ấn phẩm:

- Những nguyên tắc cơ bản cho việc giám sát hoạt động của ngân hàng một cách hiệu quả.

- Tài liệu hướng dẫn với các khuyến cáo, các hướng dẫn và tiêu chuẩn của Ủy ban Basel.

Ủy ban Basel ngày nay đã trở thành cơ quan xây dựng và phát triển các chuẩn mực ngân hàng được quốc tế công nhận. Ủy ban Basel đã ban hành 17 nguyên tắc về quản lý nợ xấu mà thực chất là đưa ra các nguyên tắc trong quản trị rủi ro tín dụng, đảm bảo tính hiệu quả và an toàn trong hoạt động cấp tín dụng.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1:**

Trong kinh doanh ngân hàng việc đương đầu với rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi được. Thừa nhận một tỷ lệ rủi ro tự nhiên trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là yêu cầu khách quan hợp lý. Vấn đề là làm thế nào để hạn chế rủi ro này ở một tỷ lệ thấp nhất có thể chấp nhận được. Theo thông lệ quốc tế, tổn thất 1% tổng dư nợ bình quân hàng năm là một ngân hàng có trình độ quản lý tốt và hoàn toàn không tác động xấu đến ngân hàng.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

### **2.1. Tổng quan về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng**

#### **2.1.1. Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thành lập theo Nghị định 115/CP do Hội đồng Chính phủ ban hành ngày 30/10/1962 trên cơ sở tách ra từ Cục Quản lý Ngoại hối trực thuộc Ngân hàng Trung ương và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/04/1963.

Ngày 26/12/2007 NHNT tiến hành IPO và chuyển đổi thành ngân hàng TMCP trong năm 2008.

Trải qua hơn 47 năm xây dựng và trưởng thành, NHNT đã phát triển mạnh mẽ, mạng lưới mở rộng với 1 Hội sở chính tại Hà Nội, 1 Sở giao dịch, hơn 300 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc, 3 Công ty con tại Việt Nam, 1 Công ty con tại Hồng Kông, 4 Công ty liên doanh, 3 Công ty liên kết, 1 văn phòng đại diện tại Singapore, đội ngũ cán bộ khoảng 10.000 người. Ngoài ra NHNT còn tham gia góp vốn, liên doanh liên kết với hơn 30 đơn vị trong và ngoài nước trong nhiều lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Tổng tài sản của NHNT tại thời điểm cuối năm 2009 lên tới xấp xỉ 255.496 tỷ quy VND (13,49 tỷ USD), tổng dư nợ đạt hơn 141.621 tỷ quy VND (7,48 tỷ USD), đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% theo chuẩn quốc tế.

### **2.1.2. Khái quát sự hình thành và phát triển VCB ĐN**

Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam đã ký Quyết định số 31/QĐ ngày 30/4/1975 thành lập Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương trực thuộc Ngân hàng Khu Trung Trung bộ.

Ngày 01/06/2008, Chi nhánh đã chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng cùng với cả hệ thống NHNT hoạt động theo mô hình cổ phần.

Trải qua hơn 35 năm hình thành và phát triển, đến nay Chi nhánh đã phát triển lớn mạnh với số lượng cán bộ nhân viên lên đến 190 người, được tổ chức thành 12 phòng, tổ nghiệp vụ và 7 phòng giao dịch.

### **2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ**

**2.1.3.1. Chức năng:** Là một ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước, VCB ĐN cũng như các ngân hàng chuyên doanh khác, có chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng.

#### **2.1.3.2. Nhiệm vụ**

### **2.1.4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý**

- Ban giám đốc: 1 Giám đốc và 3 phó Giám đốc

- Dưới Ban Giám đốc, tại trụ sở chính 140 Lê Lợi, thành phố Đà Nẵng, có 11 phòng ban và 01 tổ. Ngoài ra hệ thống mạng lưới hoạt động có 7 phòng giao dịch trực thuộc.

### **2.1.5. Bối cảnh và môi trường hoạt động kinh doanh**

Đến 31/12/2009, Đà Nẵng có 51 chi nhánh TCTD. Ngoài 51 Chi nhánh TCTD trực thuộc hội sở, còn có 192 phòng giao dịch, 290 máy ATM, 927 máy POS trải đều các quận, huyện trong thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế và người dân tiếp cận các dịch vụ ngân hàng hiện đại.

**a) Công tác huy động vốn:** Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn đến cuối tháng 12/2009 thực hiện 27.590 tỷ đồng, tăng 36,23% so với đầu năm.

**b) Công tác cho vay:** Tổng dư nợ cho vay đến cuối tháng 12/2009 thực hiện 35.341 tỷ đồng, tăng 30,92% so đầu năm.

**\* Về chất lượng tín dụng:** Nợ xấu đến cuối tháng 12/2009 là 847 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,40% trên tổng dư nợ.

**c) Kết quả đạt được:** Chênh lệch thu chi trên toàn địa bàn năm 2009 đạt 781 tỷ đồng.

### **2.1.6. Kết quả hoạt động kinh doanh của VCB ĐN**

Trong năm 2009, nguồn vốn huy động của Chi nhánh đạt 2.103 tỷ đồng, chiếm 7,62% thị phần huy động vốn trên địa bàn. Mạng lưới máy ATM và máy POS phát triển rộng khắp với 34 máy ATM và hơn 235 máy POS. Đi đầu trong lĩnh vực kinh doanh thẻ, số lượng thẻ phát hành của Chi nhánh đạt trên 82.000 thẻ, chiếm gần 10,54% số lượng thẻ phát hành trên địa bàn với tỷ lệ thẻ hoạt động trên 90%. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 chênh lệch thu chi đạt 116,366 tỷ đồng, chiếm 15% tổng chênh lệch thu chi của các TCTD trên địa bàn.

## **2.2. Tình hình hoạt động tín dụng của VCB ĐN**

### **2.2.1. Hoạt động cho vay**

Trong 3 năm gần đây, từ năm 2007 đến năm 2009, dư nợ cho vay của VCB ĐN tăng từ 1.880 tỷ đồng lên đến 1.939 tỷ đồng, trong đó dư nợ nợ xấu chiếm tỷ lệ không cao, đặc biệt cuối năm 2009, tỷ lệ nợ xấu không đáng kể, chiếm 0,001% trên tổng dư nợ vay.

### **2.2.2. Hoạt động bảo lãnh**

Doanh số bảo lãnh của VCB ĐN có tốc độ tăng trưởng khá cao. Năm 2007, doanh số bảo lãnh là 129,427 tỷ đồng thì đến năm 2009 doanh số đạt 401,8 tỷ đồng.

### **2.2.3. Hoạt động chiết khấu**

VCB ĐN chỉ phát triển tập trung vào hoạt động chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu.

### **2.2.4. Hoạt động bao thanh toán**

VCB ĐN chưa có khách hàng sử dụng sản phẩm này.

### **2.2.5. Chất lượng hoạt động tín dụng**

Tỷ lệ nợ xấu của VCB ĐN qua các năm đều ở mức thấp, không vượt quá quy định cho phép của NHNN (trừ năm 2007, tỷ lệ nợ xấu ở mức cao do VCB ĐN đã cơ cấu lại nợ cho một số doanh nghiệp nhà nước) và có xu hướng giảm.

## **2.3. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại VCB ĐN**

### **2.3.1. Thực trạng và nguyên nhân rủi ro tín dụng**

**2.3.1.1. Kết quả phân loại nợ:** Kết quả phân loại nợ trong những năm gần đây cho thấy chất lượng tín dụng của VCB ĐN chưa đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn còn khá cao và tập trung vào một số khách hàng. Một điều đáng chú ý là nợ xấu của VCB ĐN tập trung chủ yếu vào các DNNN.

Tỷ lệ nợ xấu của VCB ĐN năm 2007 cao vượt trội so với mức trung bình ngành. Tuy nhiên đến năm 2008 và 2009 thì tỷ lệ nợ xấu tại VCB ĐN giảm đáng kể và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ nợ xấu trung bình ngành. Mặc dù tỷ lệ nợ xấu của VCB ĐN thấp so với ngành và có xu hướng giảm nhưng nợ cần chú ý chiếm tỷ trọng khá cao, năm 2009 là 263.236 triệu đồng, chiếm 13,57%. Như vậy chất lượng tín dụng tại VCB ĐN còn tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu không quản trị rủi ro tín dụng tốt nợ xấu sẽ gia tăng.

### **2.3.1.2. Tổn thất tín dụng**

- *Xét trên phương diện mất vốn:* Đến 31/12/2009, VCB ĐN có 17 khách hàng doanh nghiệp đã được sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý với tổng dư nợ được xử lý quy VND là 131,61 tỷ đồng.

- Xét trên phương diện làm tăng chi phí của ngân hàng: nợ xấu đã làm tăng chi phí trích lập dự phòng, chi phí giám sát, kiểm tra các khoản vay.

### 2.3.1.3. Nguyên nhân của những rủi ro tín dụng

#### - Nhóm nguyên nhân từ bên ngoài:

+ Do những biến động của thị trường và chính sách của nhà nước làm cho doanh nghiệp không có khả năng phản ứng kịp thời dẫn đến kinh doanh thua lỗ

+ Do khả năng cung ứng ngoại tệ cho thị trường trong những năm trước đây không đảm bảo, tỷ giá có xu hướng biến động mạnh nên những doanh nghiệp nhập khẩu bị thua lỗ nặng nề.

+ Do ảnh hưởng của thiên tai, gây thiệt hại cho tài sản của khách hàng vay.

+ Việc thực thi chính sách thuế của các cơ quan công quyền khá chậm chạp, làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

#### - Nhóm nguyên nhân từ phía khách hàng:

+ Do các DNNN hoạt động kém hiệu quả, năng lực tài chính yếu.

+ Do lãnh đạo một số doanh nghiệp có yếu tố cơ hội, lừa đảo ngân hàng trong quan hệ tín dụng hoặc năng lực quản lý điều hành yếu kém

+ Các doanh nghiệp không có chiến lược kinh doanh có tính khả thi và tầm nhìn chiến lược

#### - Nhóm nguyên nhân thuộc về ngân hàng:

+ Năng lực thẩm định của cán bộ còn nhiều hạn chế

+ Quá trình kiểm tra, giám sát sau khi cho vay của ngân hàng còn nhiều sơ hở, sai sót.

+ Xác định giới hạn tín dụng chưa hợp lý, quá cao so với khả năng chịu nợ của khách hàng.

+ Đầu tư tín dụng ồ ạt, chạy theo phong trào.

### 2.3.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng

#### 2.3.2.1. Xác định mục tiêu và thiết lập chính sách quản trị rủi ro tín dụng:

Là một đơn vị trực thuộc, VCB ĐN cũng tuân thủ các yêu cầu về chính sách tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng và các quy trình tín dụng của NHNT.

#### 2.3.2.2. Nhận dạng rủi ro tín dụng:

Nhận dạng rủi ro tín dụng là một quá trình kể từ khi khách hàng đặt quan hệ tín dụng cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng. Do đó, việc nhận dạng rủi ro là một quá trình liên tục, trước, trong và sau khi cho vay.

a) *Bộ máy tổ chức cấp tín dụng:* Tham gia trực tiếp vào hoạt động cấp tín dụng của VCB ĐN có các Phòng nghiệp vụ tại trụ sở chính và các Phòng Giao dịch.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng của Chi nhánh có trình độ chuyên môn, được đào tạo bài bản, tốt nghiệp các chuyên ngành kinh tế - tài chính – ngân hàng. Tuy nhiên đa số cán bộ còn trẻ, kinh nghiệm thực tiễn chưa nhiều, chỉ có 6/42 cán bộ có thâm niên công tác trong ngành trên 5 năm.

b) *Quy trình tín dụng:* Hiện nay VCB ĐN đang thực hiện 3 quy trình tín dụng dành cho các đối tượng khách hàng khác nhau:



- Đối với cho vay tư nhân, cá thể:
- Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Đối với các doanh nghiệp lớn: Quy trình này quy định việc cấp tín dụng cho nhóm doanh nghiệp vượt phạm vi phán quyết của chi nhánh.

#### 2.3.2.3. Đo lường và lượng hóa rủi ro tín dụng:

Hiện nay VCB ĐN chỉ đang thực hiện chấm điểm đối với các khách hàng là doanh nghiệp.

Qua kết quả chấm điểm và xếp hạng tín dụng 120 doanh nghiệp tại VCB ĐN đến 31/12/2009 cho thấy: khách hàng có độ rủi ro rất thấp chiếm 12 doanh nghiệp (*chiếm 10% tổng số doanh nghiệp được chấm điểm*), khách hàng có độ rủi ro tương đối thấp chiếm 94 doanh nghiệp (*chiếm 78,33% tổng số doanh nghiệp được chấm điểm*), khách hàng có độ rủi ro thấp chiếm 10 doanh nghiệp (*chiếm 8,33% tổng số doanh nghiệp được chấm điểm*), khách hàng có độ rủi ro trung bình chiếm 4 doanh nghiệp (*chiếm 3,33% tổng số doanh nghiệp được chấm điểm*).

#### 2.3.2.4. Phòng ngừa, phát hiện và hạn chế rủi ro tín dụng

Theo quy trình, nhiệm vụ phát hiện các dấu hiệu rủi ro do Phòng Khách hàng, phòng Khách hàng thể nhân, các Phòng Giao dịch thực hiện bởi đây là bộ phận trực tiếp làm việc với khách hàng, thu thập các thông tin, kiểm tra sử dụng vốn vay... nên có khả năng phát hiện kịp thời những biến động bất lợi.

Để hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra, VCB ĐN luôn yêu cầu khách hàng phải mua bảo hiểm tài sản hoặc khi kinh doanh xuất nhập

khẩu. Giải pháp này đã phát huy tác dụng đáng kể khi thiên tai xảy ra, vốn rất thường xuyên ở miền Trung, vì có nguồn hỗ trợ để bù đắp các tổn thất vốn vay.

Bên cạnh đó, tăng cường cho vay có bảo đảm bằng tài sản góp phần hạn chế rủi ro tổn thất xảy ra đáng kể.

Biện pháp cuối cùng để giảm thiểu rủi ro tổn thất là VCB ĐN sử dụng biện pháp trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

#### 2.3.2.5. Tài trợ rủi ro tín dụng

Để xử lý nợ xấu một cách hiệu quả, VCB ĐN linh hoạt trong xây dựng các giải pháp xử lý nợ phù hợp với tình hình thực tế. Những giải pháp VCB ĐN đã thực hiện trong thời gian qua là:

+ Thành lập Tổ xử lý nợ xấu, tổ xây dựng kế hoạch và các biện pháp cụ thể, có các quyết định thích hợp để xử lý nợ xấu kịp thời và đúng tiến độ.

+ Chủ trương của VCB ĐN là thực hiện thương lượng, phối hợp với khách hàng trong xử lý nợ xấu để quá trình triển khai được nhanh chóng và ít tổn thời gian.

Với những nỗ lực của VCB ĐN, tổn thất tín dụng đã được giảm thiểu đáng kể, góp phần lành mạnh hóa tình hình tài chính.

**Đánh giá chung:** Nhìn chung công tác quản trị rủi ro tín dụng của NHNT nói chung và VCB ĐN nói riêng đã có những thay đổi rõ rệt so với trước đây, cụ thể là:

- NHNT đã đánh giá được tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro tín dụng và đã tích cực thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao khả năng phòng ngừa và phát hiện rủi ro tín dụng.

- NHNT là ngân hàng Việt Nam tiên phong trong ứng dụng mô hình quản trị rủi ro theo hướng hiện đại và hướng đến các chuẩn mực quốc tế.

- Hệ thống thông tin tín dụng ngày càng được hoàn thiện.

- VCB ĐN đã kiên quyết thực hiện các giải pháp đồng bộ để giảm nợ xấu

### 2.3.2.6. Những hạn chế cần khắc phục

Mặc dù có những tiến bộ trong quản trị rủi ro tín dụng nhưng công tác này vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định, một số hạn chế cơ bản sau:

#### a) Những hạn chế về quy chế, chính sách của NHNT

- Xác định GHTD nhằm xác định rủi ro tổng thể. Trong hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thực hiện rất nhiều giao dịch. Rủi ro của một giao dịch không nhất thiết dẫn đến rủi ro hệ thống, nhưng nếu xảy ra rủi ro hệ thống thì mọi giao dịch sẽ chịu rủi ro. Do đó xác định GHTD cần được một bộ phận độc lập và chuyên môn hóa thực hiện để đảm bảo tính khách quan và hướng đến các chuẩn mực quốc tế như nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu đã đề ra. Vì vậy sự phân cấp trong xác định GHTD chưa đảm bảo được yêu cầu này.

- Về quy định GHTD: theo quy định của NHNT, GHTD bao gồm giới hạn cho vay vốn lưu động, giới hạn thấu chi, giới hạn chiết khấu, giới hạn tài trợ thương mại. Mức đầu tư tín dụng dự án không được tính trong GHTD. Điều này đã dẫn đến thực tế là doanh nghiệp có rất nhiều dự án đầu tư với tổng mức đầu tư khá lớn, đương nhiên mức độ rủi ro sẽ cao hơn.

- Về cơ sở xác định GHTD: hiện nay việc xác định GHTD dựa trên tình hình kinh doanh, năng lực tài chính, mức độ rủi ro và GHTD tham khảo. Quy định này vô hình trung đã làm cho việc định lượng các yếu tố tài chính, phi tài chính trong xếp hạng và xây dựng GHTD không còn ý nghĩa ràng buộc chặt chẽ, vì vậy GHTD được xác định trong nhiều trường hợp vượt khá xa với GHTD tham khảo và không có mối liên hệ nào cả. Do đó yếu tố định tính ảnh hưởng nhiều hơn đến GHTD so với yếu tố định lượng, điều này là không phù hợp với xu hướng biến chuyển trong quản trị rủi ro tín dụng hiện đại.

- Về quy trình tín dụng: Sự tồn tại 3 quy trình cho vay khác nhau nhưng lại không hướng đến những đặc thù, rủi ro của theo nhóm khách hàng, đặc biệt là sự phân tách khách hàng doanh nghiệp, nhóm khách hàng có nhiều đặc điểm tương đồng, gây lúng túng cho cán bộ trong quá trình triển khai trên thực tế, vừa gây khó khăn trong quá trình giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng.

- Quy định về chính sách khách hàng: các chính sách phí, lãi suất của NHNT áp dụng đối với khách hàng chưa có sự rõ ràng và chưa có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro với lợi ích đòi hỏi của ngân hàng tương ứng với mức độ rủi ro đó.

- Quy định về bảo đảm tiền vay

- Về công tác đào tạo

#### b) Những hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng của VCB ĐN

- *Về định hướng khách hàng:* VCB ĐN vẫn chưa xây dựng được một chiến lược rõ ràng cũng như định hình sự lựa chọn về phân khúc thị trường nhất định. Chính vì vậy hoạt động đầu tư tín dụng của VCB ĐN mang tính thụ động, đầu tư tín dụng theo phong trào nên khả năng phòng ngừa và hạn chế rủi ro chưa đảm bảo.

- *Về cán bộ:* VCB ĐN có bề dày lịch sử hơn 35 năm nhưng số lượng cán bộ chủ chốt để đáp ứng cho hoạt động kinh doanh thiếu khá nhiều.

- *Về hệ thống chấm điểm và xếp hạng khách hàng:* Tỷ lệ khấu trừ của tài sản bảo đảm đối với bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất còn khá thấp, 50% giá trị định giá.

- *Về danh mục đầu tư:* danh mục đầu tư tín dụng của VCB ĐN không đa dạng, do đó khả năng lựa chọn một danh mục đầu tư hợp lý và phân tán rủi ro của Chi nhánh rất khó khăn. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả của công tác quản trị rủi ro.

- Sự tuân thủ quy trình tín dụng của VCB ĐN trong thời gian trước đây chưa nghiêm và thiếu thận trọng.

### **CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG ĐÀ NẴNG**

#### **3.1. Quan điểm, mục tiêu nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng tại VCB ĐN**

##### **3.1.1. Quan điểm về quản trị rủi ro tín dụng**

Một là, quản trị rủi ro tín dụng cần được thực hiện một cách toàn diện, nhất quán và đồng bộ.

Hai là, cần nhận thức hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng là giải pháp then chốt để phát triển tín dụng an toàn, cân đối giữa yêu cầu tăng trưởng về mặt lượng trong mối quan hệ cân đối với mặt chất của hoạt động tín dụng.

Ba là, quản trị rủi ro tín dụng cần hướng đến chuẩn mực quốc tế thông qua quá trình chọn lọc các nguyên tắc, kinh nghiệm, thiết chế, công nghệ về phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Bốn là, cần chú ý đến yếu tố đặc thù khi xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng.

Năm là, chú trọng đến yếu tố con người trong xây dựng các giải pháp để nâng cao hiệu quả của công tác quản trị rủi ro tín dụng.

##### **3.1.2. Mục tiêu của các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng**

- Giảm thiểu rủi ro tín dụng trên cơ sở nâng cao chất lượng tín dụng nhưng đảm bảo tăng trưởng theo chính sách và định hướng tín dụng đã đề ra. Mục tiêu về chất lượng tín dụng là tỷ lệ nợ xấu dưới 2%, tăng trưởng tín dụng đạt mức 20%.

#### **3.2. Hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VCB ĐN**

##### **3.2.1. Hoàn thiện chính sách tín dụng hiệu quả**

Hoàn thiện chính sách tín dụng trên cơ sở mục tiêu của NHNT đồng thời phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội Thành phố Đà Nẵng, đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro, đảm bảo khả năng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao chất lượng tín dụng và bảo đảm an toàn.

##### **3.2.2. Hoàn thiện công tác nhận dạng rủi ro tín dụng**

**3.2.2.1. Củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng:** Cần tạo lập hệ thống thông tin tín dụng có tính hữu ích cao hơn.

**3.2.2.2. Nâng cao chất lượng thẩm định và phân tích tín dụng:** Quá trình thẩm định cần đáp ứng được yêu cầu về chất lượng phân tích và thời gian ra các quyết định, đảm bảo sự cân trọng hợp lý trên cơ sở phân tích lợi nhuận và rủi ro cũng như đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng phục vụ khách hàng.

**3.2.2.3. Quản lý, giám sát và kiểm soát chặt chẽ quá trình giải ngân và sau khi cho vay:** Thực hiện giải ngân theo đúng các quyết định cấp tín dụng của cấp phê duyệt, đối chiếu giữa mục đích vay, yêu cầu giải ngân và cơ cấu các chi phí trong nhu cầu vốn của khách hàng, đảm bảo việc sử dụng vốn vay có đầy đủ chứng từ chứng minh và hợp lệ.

### **3.2.3. Hoàn thiện đo lường và lượng hóa rủi ro tín dụng**

Hệ thống chấm điểm và xếp hạng khách hàng của NHNT được áp dụng theo các tiêu chí, chuẩn mực quốc tế, VCB ĐN cần linh hoạt trong quá trình chấm điểm và xếp hạng khách hàng.

### **3.2.4. Hoàn thiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng**

**3.2.4.1. Hoàn thiện công tác nhân sự:** Con người là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện các biện pháp phòng ngừa một cách hiệu quả nhất. Do đó các giải pháp về nhân sự giữ một vai trò cốt yếu trong xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tín dụng.

**3.2.4.2. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ:** Trước mắt, khi chưa thực hiện lập Phòng Kiểm tra nội bộ khu vực để đảm bảo đủ thẩm quyền và độc lập trong kiểm tra kiểm soát, nên tạo ra sự không

phụ thuộc và độc lập nhất định của Phòng Kiểm tra nội bộ của Chi nhánh bằng cách quy định lương của cán bộ kiểm tra nội bộ sẽ do Hội sở chính trả và nhân sự của Phòng này do Hội sở chính chỉ định, bổ miễn và miễn nhiệm. Có như vậy thì Phòng kiểm tra nội bộ mới đủ thẩm quyền để thực thi các nhiệm vụ của mình.

**3.2.4.3. Thực hiện nghiêm túc phân loại nợ và trích lập dự phòng:** Thực hiện nghiêm túc phân loại nợ, tránh tình trạng vì kết quả kinh doanh mà không tuân thủ tính chính xác trong phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

**3.2.4.4. Sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay:** Sử dụng các công cụ bảo hiểm và áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay để hạn chế tổn thất khi rủi ro xảy ra là cực kỳ quan trọng.

### **3.2.5. Hoàn thiện công tác tài trợ rủi ro tín dụng**

Để giảm thiểu tổn thất khi rủi ro xảy ra, cần có sự phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận có liên quan cũng như một bộ máy đủ mạnh, đủ tầm để giải quyết những vấn đề phát sinh trong tiến trình xử lý.

## **3.3. Một số đề xuất, kiến nghị**

### **3.3.1. Kiến nghị đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

**3.3.1.1. Về bộ máy tổ chức:** Không thành lập Phòng Kiểm tra nội bộ tại Chi nhánh mà thiết lập Phòng Kiểm tra nội bộ tại các khu vực trực thuộc Hội sở chính để thực thi các chức năng, nhiệm vụ trong khu vực quản lý.

3.3.1.2. *Về quy trình tín dụng*: Dựa trên yếu tố đặc thù của khách hàng, thống nhất quy trình tín dụng cho các doanh nghiệp và xây dựng quy trình tín dụng đối với tư nhân, cá thể.

3.3.1.3. *Cập nhật và bổ sung thường xuyên cẩm nang tín dụng*: Cần thực hiện việc rà soát, tái bản có điều chỉnh cẩm nang tín dụng, có thể 2 năm một lần để đáp ứng các yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu chuyên môn.

3.3.1.4. *Về quy định của NHNT trong lĩnh vực tín dụng*

- *Về chính sách khách hàng*: Chính sách khách hàng sẽ bao gồm chính sách tiếp thị, chính sách về cấp tín dụng, chính sách lãi suất cho vay, chính sách bảo đảm tiền vay, chính sách về dịch vụ, phí dịch vụ.

- *Về các văn bản liên quan đến cấp tín dụng*: NHNT cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo cập nhật những thay đổi cho phù hợp với quy định pháp luật.

3.3.1.5. *Tiếp tục củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng*: Cần hoàn chỉnh chương trình, bổ sung hệ thống các báo cáo tín dụng quan trọng để giúp cán bộ thu thập thông tin chính xác, xử lý thông tin kịp thời.

3.3.1.6. *Hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro tín dụng*: Ứng dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt nhất trong quản trị rủi ro tín dụng như nguyên tắc Basel, các mô hình, phương pháp quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng hàng đầu trên thế giới.

3.3.2. *Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước*

- Chống sự cạnh tranh kém lành mạnh
- Phát triển thị trường mua bán nợ thông qua việc hoàn chỉnh cơ chế mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng
- Ứng dụng các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hữu hiệu.
- Nghiên cứu và triển khai các công cụ bảo hiểm tín dụng như hoán đổi tín dụng (Credit swap), quyền chọn tín dụng (credit option).
- Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng của Trung tâm CIC Ngân hàng Nhà nước.

3.3.3. *Kiến nghị đối với Chính phủ*

- Yêu cầu các doanh nghiệp bắt buộc phải có kiểm toán báo cáo tài chính.
- Hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến quyền chủ nợ của ngân hàng và bảo đảm tiền vay nhằm giúp cho các ngân hàng thuận lợi khi phải thực hiện các biện pháp xử lý tài sản để thu hồi nợ.
- Hoàn chỉnh các quy định pháp luật có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng như quy định về giao dịch bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm, quy định về cấp các giấy tờ sở hữu tài sản, quy định về các ngành kinh doanh ...

## PHẦN KẾT LUẬN LUẬN VĂN

Trải qua hơn 35 năm trưởng thành và phát triển, mặc dù đã đạt được những thành tích đáng khích lệ nhưng Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng cũng đã gặp nhiều tổn thất trong

hoạt động tín dụng. Do đó nâng cao chất lượng tín dụng thông qua hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng là nhiệm vụ hàng đầu của VCB ĐN trong giai đoạn hiện nay.

Dựa trên những cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng, Luận văn đi sâu nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân rủi ro tín dụng cũng như công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VCB ĐN, chỉ ra những mặt còn hạn chế cần khắc phục. Một số kết luận về cơ cấu bộ máy tổ chức cấp tín dụng, quy trình tín dụng được tác giả tổng hợp từ các ý kiến tham luận của các đại biểu (Giám đốc, Trưởng Phòng Khách hàng, Trưởng Phòng Quản Lý Nợ, Trưởng Phòng Quản lý rủi ro tín dụng tại Hội sở chính và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh) tham dự Hội nghị tín dụng năm 2009 của NHNT nên phản ánh được những kết luận mang tính khách quan và thực tiễn.

Từ những hạn chế cần khắc phục và môi trường kinh doanh của VCB ĐN, tác giả đã mạnh dạn đưa ra những giải pháp cụ thể để nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng trên cơ sở những quan điểm định hướng và mục tiêu trong giai đoạn phát triển sắp tới. Một số giải pháp nằm ngoài tầm quyết định của VCB ĐN, tác giả đã đề xuất và kiến nghị NHNT, NHNN và Chính phủ để hỗ trợ cho sự tăng trưởng tín dụng bền vững của VCB ĐN.

Hạn chế của đề tài: luận văn tập trung phân tích chủ yếu đối với công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay đối với các doanh nghiệp, là nhóm khách hàng có tỷ trọng cao trong tổng dư nợ và có nguy cơ rủi ro cao. Các rủi ro trong bảo lãnh, cho vay bán lẻ ít được đề cập trong luận văn.